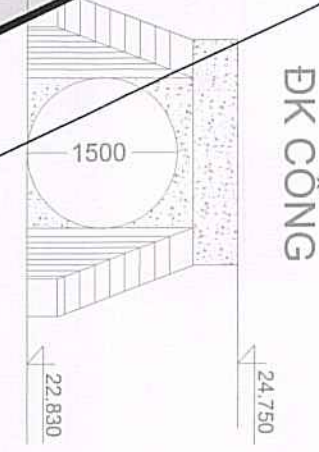
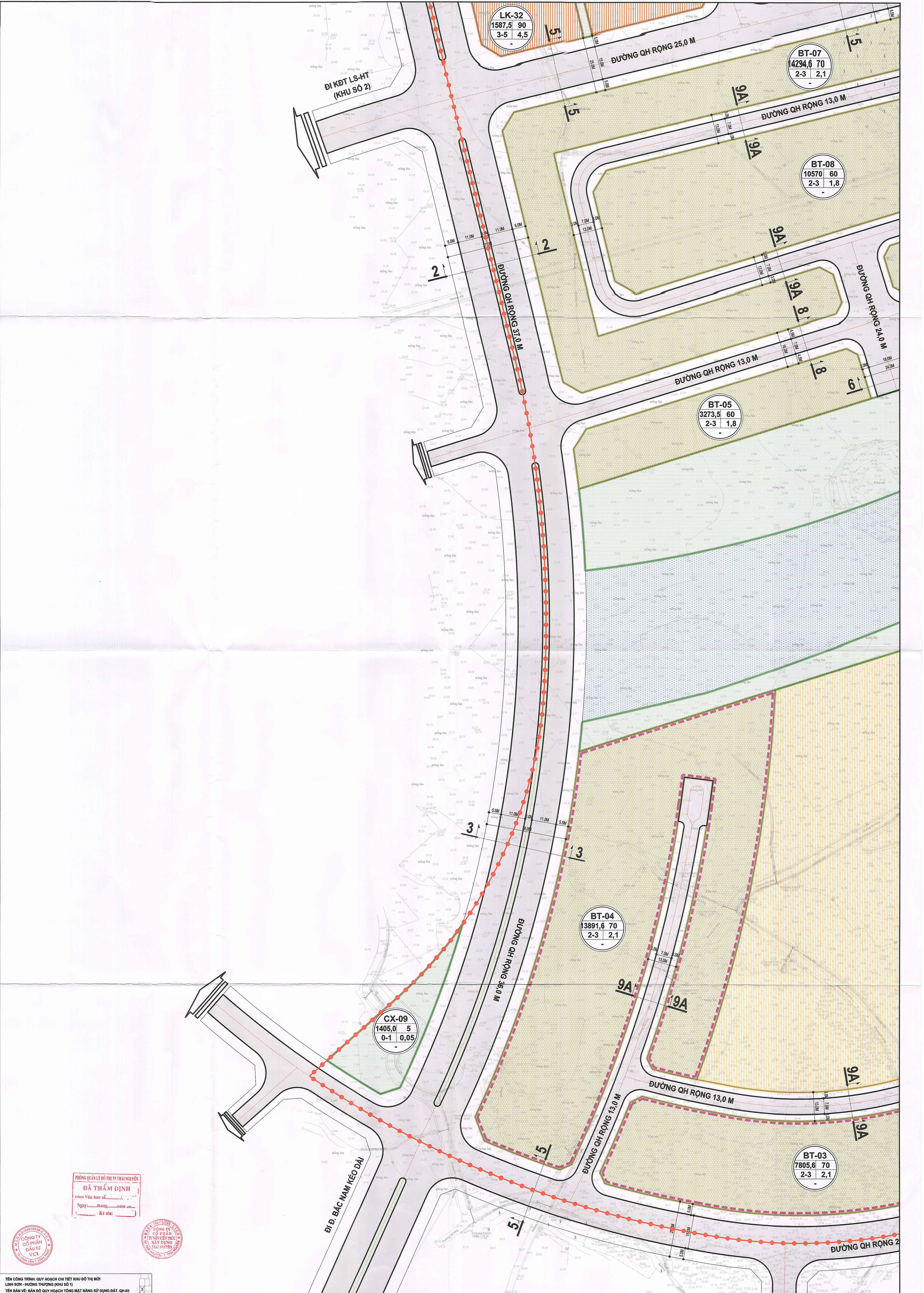
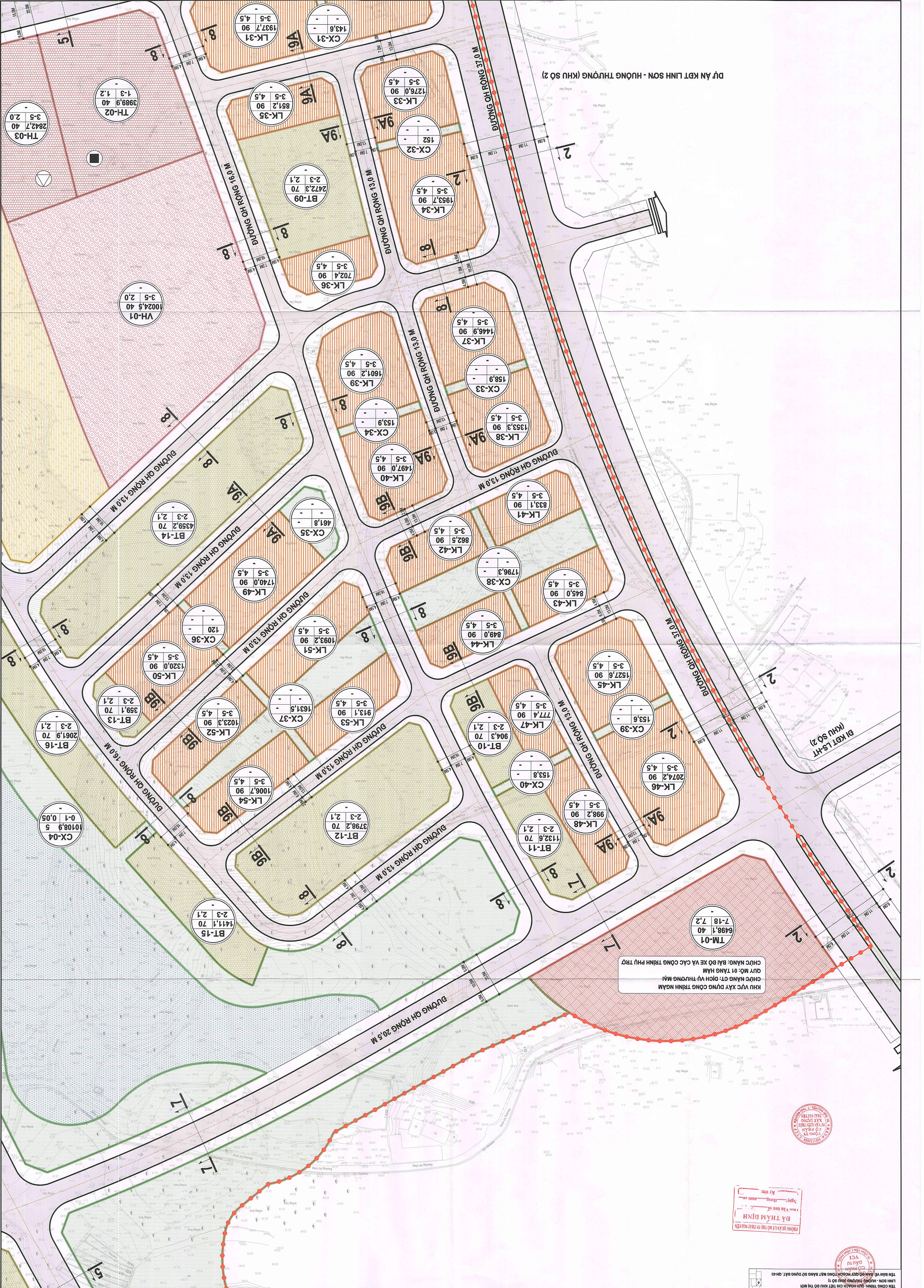






PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP. THÁI NGUYÊN
ĐÃ THẨM ĐỊNH
Ngày... tháng... năm 20...
Ký tên:



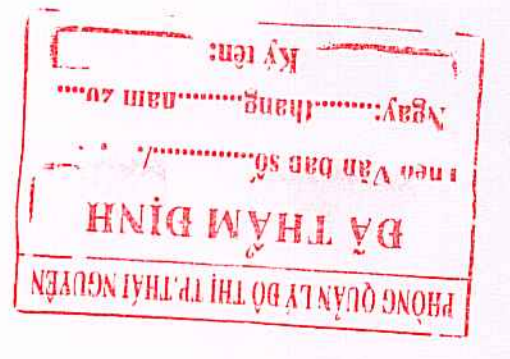


DỰ ÁN KBT LINH SƠN - HUỠNG THƯỜNG (KHU SỐ 2)

ĐIỂM L-SHT
(KHU SỐ 2)

KHU VỰC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGÃM
CHỨC NĂNG CT: DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
QUY MÔ: 01 TẦNG HẦM
CHỨC NĂNG: BÃI BƠ XE VÀ CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

TM-01
7-18 7,2
6498,1 40

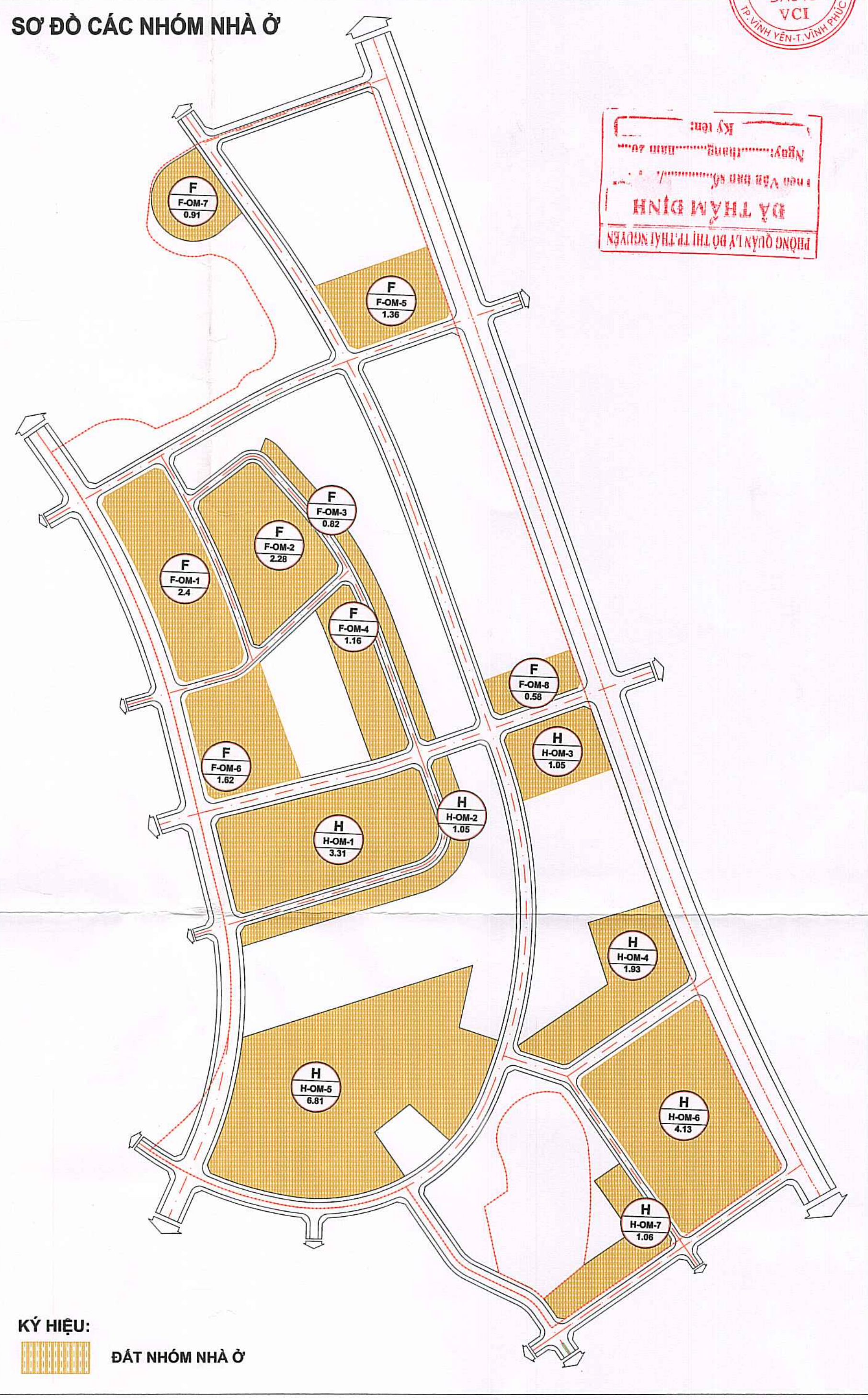


TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU ĐÔ THỊ MỚI
TÊN BẢN VẼ: BẢNG QUY HOẠCH (TỔNG MẶT BẰNG SƠ DỰNG BẮT - CH-02)

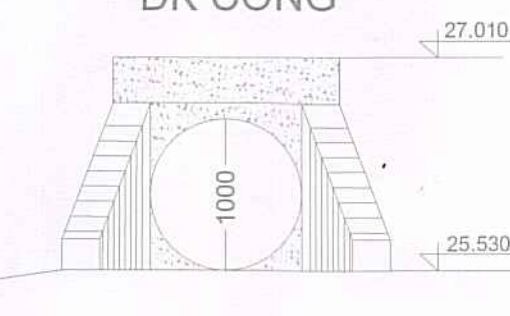


Ký tên:
ĐẠI THÁM DINH
PHÒNG QUẢN LÝ THỊ TRẤN QUẬN
Vị trí

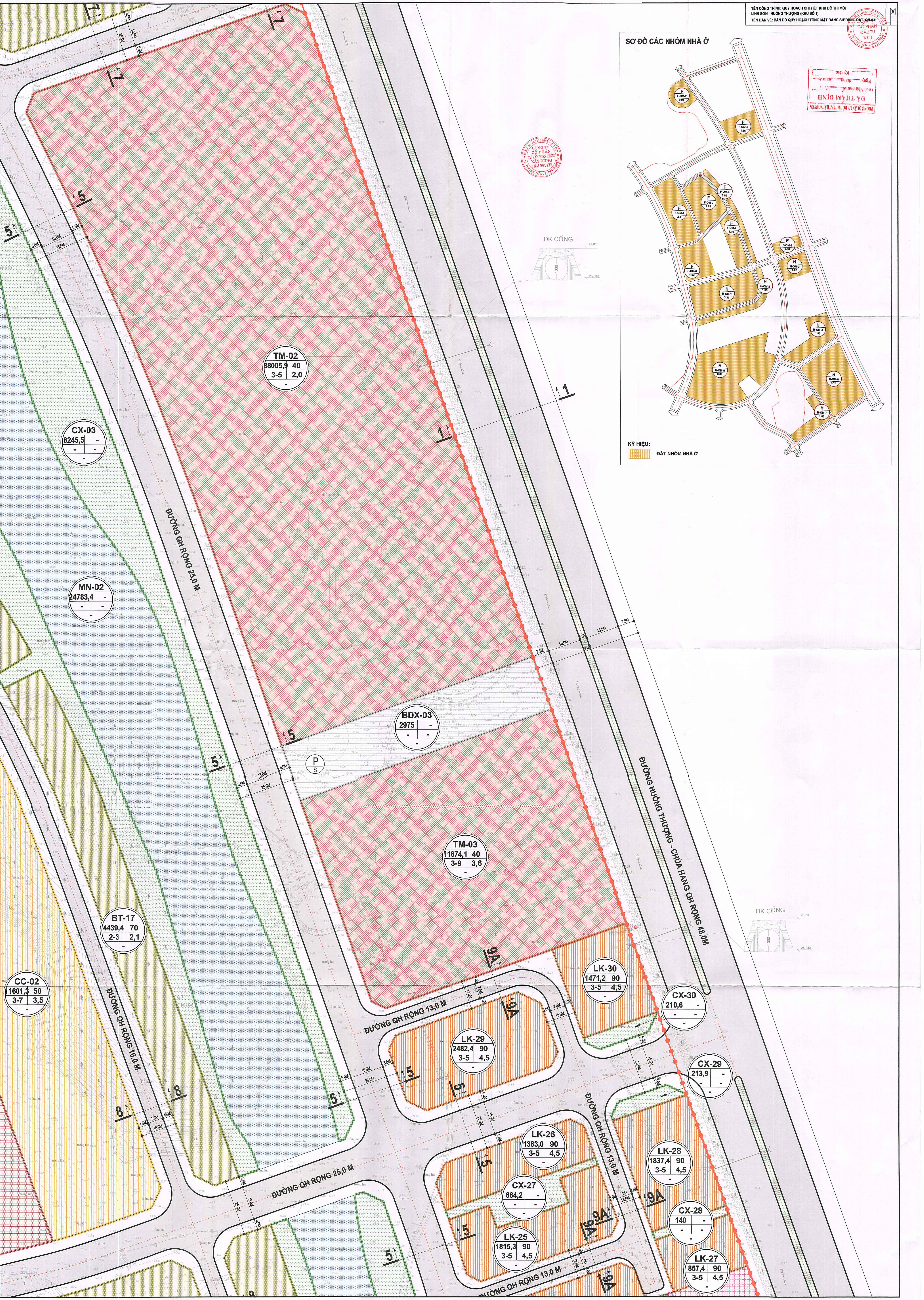
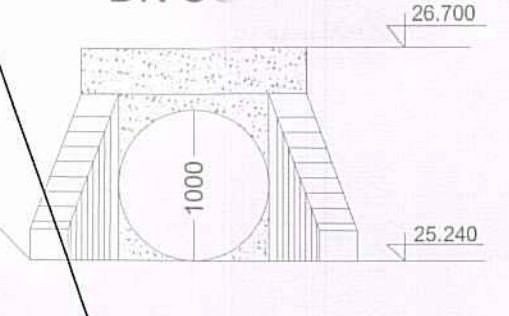
SƠ ĐỒ CÁC NHÓM NHÀ Ở



ĐK CỐNG



ĐK CỐNG



TM-02

88005,9	40
3-5	2,0
-	-

CX-03

8245,5	-
-	-
-	-

MN-02

24783,4	-
-	-
-	-

BT-17

4439,4	70
2-3	2,1
-	-

CC-02

11601,3	50
3-7	3,5
-	-

BDX-03

2975	-
-	-
-	-

TM-03

11874,1	40
3-9	3,6
-	-

LK-30

1471,2	90
3-5	4,5
-	-

CX-30

210,6	-
-	-
-	-

LK-29

2482,4	90
3-5	4,5
-	-

CX-29

213,9	-
-	-
-	-

LK-26

1383,0	90
3-5	4,5
-	-

CX-27

664,2	-
-	-
-	-

LK-25

1815,3	90
3-5	4,5
-	-

LK-28

1837,4	90
3-5	4,5
-	-

CX-28

140	-
-	-
-	-

LK-27

857,4	90
3-5	4,5
-	-

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT			
STT	Nhóm chức năng sử dụng đất / Loại chức năng sử dụng của lô đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH ĐỀ THỊ (TỔC TRUYỀN VỊ) AN		718.564,7	100,00
1	Đất nhà ở	236.202,0	32,88
1.1	Đất nhà ở liền kề	72.703,0	
1.2	Đất nhà ở biệt thự	109.999,4	
a	Đất nhà ở biệt thự (Tài chính cư dân khác)	27.280,2	
b	Đất nhà ở biệt thự	82.719,2	
1.3	Đất nhà chung cư	53.499,6	
	Đất nhà chung cư	11.601,3	
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	41.996,3	
	Đất công trình hạ tầng xã hội	196.220,9	27,31
2.1	Đất văn hóa	11.788,2	
2.2	Đất giáo dục	6.832,6	
2.3	Đất y tế	2.809,2	
2.4	Đất thương mại	56.378,1	
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	118.412,8	
3	Hồ, ao, đầm	80.037,4	11,14
4	Đất di tích	1.090,4	0,15
5	Đất cây xanh chuyển dùng (Cấp xanh cách ly)	2.479,2	0,35
6	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	2.482,5	0,40
7	Đất bãi đỗ xe	17.171,1	2,39
8	Đường giao thông	182.311,2	25,38
DIỆN TÍCH ĐẤT KIỂM DUYỆT NGOÀI DỰ ÁN TRONG PHẠM VI NGÀNH CƯU		27.127,0	
Đất giao dịch (Trường tiểu học Hoàng Thưởng)		27.127,0	



BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CẤP QUY HOẠCH									
STT	Loại hình sử dụng đất	Nhóm chức năng sử dụng đất / Loại chức năng sử dụng của lô đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng (%)	Diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Tổng diện tích xây dựng (m ²)	Mật độ xây dựng (%)
TỔC									
DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH ĐỀ THỊ (TỔC TRUYỀN VỊ) AN									
1	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.1	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.2	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.3	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.4	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.5	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.6	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.7	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.8	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.9	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.10	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.11	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.12	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.13	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.14	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.15	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.16	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.17	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.18	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.19	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.20	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.21	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.22	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.23	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.24	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.25	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.26	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.27	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.28	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.29	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.30	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.31	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.32	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.33	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.34	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.35	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.36	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.37	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.38	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.39	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.40	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.41	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.42	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.43	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.44	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.45	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.46	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.47	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.48	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.49	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.50	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.51	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.52	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.53	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.54	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.55	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.56	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.57	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.58	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.59	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.60	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.61	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.62	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.63	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.64	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.65	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.66	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.67	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.68	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.69	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.70	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.71	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.72	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.73	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.74	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.75	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.76	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.77	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.78	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.79	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.80	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.81	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.82	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.83	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.84	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.85	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.86	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.87	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.88	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.89	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.90	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.91	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.92	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.93	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.94	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.95	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.96	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.97	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.98	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
1.99	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.00	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.01	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.02	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.03	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.04	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.05	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.06	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.07	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.08	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.09	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.10	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.11	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.12	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.13	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.14	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.15	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.16	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.17	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.18	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.19	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.20	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.21	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.22	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.23	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.24	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.25	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.26	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.27	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.28	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.29	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.30	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.31	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.32	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.33	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.34	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.35	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.36	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.37	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.38	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.39	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.40	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.41	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.42	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.43	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					4100,00
2.44	Đất dân dụng	Đất dân dụng	718.564,7	100,00					